KPMG

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên *(từ ngày 18/4/2025)*
	Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên *(đến ngày 18/4/2025)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Trụ sở đăng ký	Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101463614 TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP PLC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-02-00188-25-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.624.565.042.231**	**3.238.681.107.303**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**446.150.997.800**	**298.965.403.934**
Tiền	111		283.150.997.800	153.008.853.628
Các khoản tương đương tiền	112		163.000.000.000	145.956.550.306
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**747.000.000.000**	**645.707.573.826**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	747.000.000.000	645.707.573.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.248.865.296.621**	**1.205.966.310.749**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.443.962.433.706	1.390.452.021.017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.544.912.023	40.257.041.062
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	29.272.015.373	26.029.047.581
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(259.914.064.481)	(250.771.798.911)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**1.150.933.936.708**	**1.054.340.570.108**
Hàng tồn kho	141		1.151.881.215.181	1.055.287.848.581
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(947.278.473)	(947.278.473)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.614.811.102**	**33.701.248.686**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.362.857.062	2.235.801.392
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.293.747.439	28.249.582.802
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	4.958.206.601	3.215.864.492

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**804.540.756.187**	**841.273.695.611**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.245.095.674**	**6.267.821.574**
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	6.245.095.674	6.267.821.574
Tài sản cố định	**220**		**611.329.109.101**	**641.644.077.421**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	599.274.206.439	630.171.867.089
Nguyên giá	*222*		*1.778.732.734.798*	*1.768.798.419.778*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.179.458.528.359)*	*(1.138.626.552.689)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	12.054.902.662	11.472.210.332
Nguyên giá	*228*		*24.171.443.331*	*22.639.693.331*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.116.540.669)*	*(11.167.482.999)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.189.086.769**	**10.737.047.324**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	12.189.086.769	10.737.047.324
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**174.777.464.643**	**182.624.749.292**
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	174.777.464.643	182.583.030.824
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	-	41.718.468
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.429.105.798.418**	**4.079.954.802.914**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.150.349.654.129**	**2.830.303.546.674**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.132.948.204.963**	**2.812.477.395.506**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	753.562.447.787	948.228.132.539
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.429.666.473	47.437.995.192
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	28.970.249.824	28.740.380.571
Phải trả người lao động	314		56.212.763.424	49.560.559.146
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	22.402.944.997	3.600.438.804
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	8.335.806.881	6.638.270.402
Vay ngắn hạn	320	25	2.185.435.955.660	1.718.987.017.001
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	4.598.369.917	9.284.601.851
Nợ dài hạn	**330**		**17.401.449.166**	**17.826.151.168**
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	2.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	15.401.449.166	15.826.151.168
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.278.756.144.289**	**1.249.651.256.240**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**1.278.756.144.289**	**1.249.651.256.240**
Vốn cổ phần	411	28	807.988.390.000	807.988.390.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*807.988.390.000*	*807.988.390.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	28	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.379.438.657	(461.527.516)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	376.761.705.288	376.558.072.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.635.683.102	20.949.385.468
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		66.976.407.242	40.602.416.265
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		-	*(2.618.615.815)*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*66.976.407.242*	*43.221.032.080*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.429.105.798.418**	**4.079.954.802.914**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Lê Quang Tuấn
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**32**	**4.051.205.519.829**	**3.339.780.680.130**
Giá vốn hàng bán	**11**	**33**	**3.507.363.224.856**	**2.918.898.260.643**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**543.842.294.973**	**420.882.419.487**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	38.196.165.530	21.387.768.358
Chi phí tài chính	22	35	66.694.156.819	73.626.229.324
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*51.340.937.539*	*41.447.545.580*
Chi phí bán hàng	25	36	334.803.517.308	278.482.604.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	98.753.814.784	64.233.793.638
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**81.786.971.592**	**25.927.560.025**
Thu nhập khác	31		1.281.789.648	3.503.680.665
Chi phí khác	32		741.609.791	1.431.128.483
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**540.179.857**	**2.072.552.182**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**82.327.151.449**	**28.000.112.207**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**15.736.857.091**	**6.512.958.283**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**(386.112.884)**	**5.191.603.826**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**66.976.407.242**	**16.295.550.098**
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	61		**66.976.407.242**	**16.295.550.098**
Lãi trên cổ phiếu				**Điều chỉnh lại**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	829	202

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Lê Quang Tuấn
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**82.327.151.449**	**28.000.112.207**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	48.526.029.341	49.283.747.465
Các khoản dự phòng	03	9.142.265.570	(2.681.935.187)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.154.278.926	1.999.720.026
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.869.030.877)	(12.222.988.034)
Chi phí lãi vay	06	51.340.937.539	41.447.545.580
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**179.621.631.948**	**105.826.202.057**
Biến động các khoản phải thu	09	(57.171.024.191)	(5.935.851.551)
Biến động hàng tồn kho	10	(96.593.366.600)	379.839.933.910
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(150.318.397.429)	(853.464.739.129)
Biến động chi phí trả trước	12	6.212.180.660	(17.188.979.007)
		(118.248.975.612)	**(390.923.433.720)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(49.255.367.065)	(40.854.254.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.117.601.900)	(29.634.023.972)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.686.231.934)	(11.558.508.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(184.308.176.511)**	**(472.970.220.813)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(12.819.231.655)	(11.094.995.484)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	246.309.090	83.636.364
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(752.000.000.000)	(436.530.866.970)
Tiền bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	650.707.573.826	407.074.953.209
Tiền thu lãi tiền gửi	27	18.987.587.233	13.550.024.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(94.877.761.506)**	**(26.917.248.499)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	2.761.329.470.763	2.565.311.509.810
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.296.687.058.459)	(1.901.842.910.998)
Tiền trả cổ tức	36	(40.298.101.850)	(96.715.444.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**424.344.310.454**	**566.753.154.372**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**145.158.372.437**	**66.865.685.060**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**298.965.403.934**	**287.643.594.652**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**2.027.221.429**	**(1.593.391.186)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**446.150.997.800**	**352.915.888.526**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Lê Quang Tuấn
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex"), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động chính được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2025: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2025 và 1/1/2025 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2025: 1 công ty liên kết) được trình bày trong Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty và các công ty con có 759 nhân viên (1/1/2025: 760 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipec, Số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 10 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì cho xe vận chuyển và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty và các công ty con không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	975.734.313.497	2.057.791.950.989	1.017.679.255.343	-	4.051.205.519.829
Doanh thu giữa các bộ phận	168.081.567.010	2.484.027.611	-	(170.565.594.621)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.143.815.880.507	2.060.275.978.600	1.017.679.255.343	(170.565.594.621)	4.051.205.519.829
Giá vốn hàng bán	889.511.539.352	1.842.092.747.216	945.378.846.018	(169.619.907.730)	3.507.363.224.856
Chi phí bán hàng	136.289.349.134	154.890.486.196	43.623.681.978	-	334.803.517.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.914.227.669	37.137.620.583	8.701.966.532	-	98.753.814.784
Kết quả kinh doanh của bộ phận	65.100.764.352	26.155.124.605	19.974.760.815	(945.686.891)	110.284.962.881
Doanh thu hoạt động tài chính	7.474.819.681	24.377.208.133	6.344.137.716	-	38.196.165.530
Chi phí tài chính	15.142.481.380	25.227.751.238	25.138.277.708	1.185.646.493	66.694.156.819
Thu nhập khác	985.060.140	241.877.054	54.852.454	-	1.281.789.648
Chi phí khác	676.829.621	14.953.386	49.826.784	-	741.609.791
Kết quả từ các hoạt động khác	(7.359.431.180)	(623.619.437)	(18.789.114.322)	(1.185.646.493)	(27.957.811.432)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.741.333.172	25.531.505.168	1.185.646.493	(2.131.333.384)	82.327.151.449
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.678.316.908	4.058.540.183	-	-	15.736.857.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	40.153.793	-	(426.266.677)	(386.112.884)
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.063.016.264	21.432.811.192	1.185.646.493	(1.705.066.707)	66.976.407.242

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	926.728.002.316	1.388.738.430.241	1.024.314.247.573	-	3.339.780.680.130
Doanh thu giữa các bộ phận	3.499.626.532	200.789.473	-	(3.700.416.005)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	930.227.628.848	1.388.939.219.714	1.024.314.247.573	(3.700.416.005)	3.339.780.680.130
Giá vốn hàng bán	704.755.247.546	1.249.249.685.383	968.593.743.719	(3.700.416.005)	2.918.898.260.643
Chi phí bán hàng	133.520.840.070	104.353.942.641	40.607.822.147	-	278.482.604.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.409.745.064	15.079.235.166	7.744.813.408	-	64.233.793.638
Kết quả kinh doanh của bộ phận	50.541.796.168	20.256.356.524	7.367.868.299	-	78.166.020.991
Doanh thu hoạt động tài chính	18.530.883.682	16.244.814.338	2.635.333.448	(16.023.263.110)	21.387.768.358
Chi phí tài chính	32.981.078.583	30.212.264.662	32.868.281.754	(22.435.395.675)	73.626.229.324
Thu nhập khác	2.215.274.410	495.634.860	792.771.395	-	3.503.680.665
Chi phí khác	1.378.040.450	5.336.654	47.751.379	-	1.431.128.483
Kết quả từ các hoạt động khác	(13.612.960.941)	(13.477.152.118)	(29.487.928.290)	6.412.132.565	(50.165.908.784)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	36.928.835.227	6.779.204.406	(22.120.059.991)	6.412.132.565	28.000.112.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.389.549.773	1.806.761.034	316.647.476	-	6.512.958.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	4.222.181	-	5.187.381.645	5.191.603.826
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	32.539.285.454	4.968.221.191	(22.436.707.467)	1.224.750.920	16.295.550.098

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.666.354.539	235.575.305.472	17.909.337.789	-	446.150.997.800
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145.000.000.000	588.000.000.000	14.000.000.000	-	747.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	365.655.107.362	388.991.115.406	700.917.110.189	(206.698.036.336)	1.248.865.296.621
Hàng tồn kho	557.953.437.149	284.727.446.473	309.198.739.977	(945.686.891)	1.150.933.936.708
Tài sản ngắn hạn khác	1.698.590.990	19.543.727.056	10.372.493.056	-	31.614.811.102
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.267.338.237	849.757.437	-	6.245.095.674
Tài sản cố định	226.983.121.782	256.012.909.425	128.333.077.894	-	611.329.109.101
Tài sản dở dang dài hạn	10.563.522.844	990.548.328	635.015.597	-	12.189.086.769
Đầu tư tài chính dài hạn	538.713.970.523	-	-	(538.713.970.523)	-
Tài sản dài hạn khác	72.032.314.962	29.871.093.111	72.874.056.570	-	174.777.464.643
Tổng tài sản	2.112.394.420.151	1.807.979.483.508	1.255.089.588.509	(746.357.693.750)	4.429.105.798.418
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	849.165.905.795	1.412.704.717.517	1.077.775.617.987	(206.698.036.336)	3.132.948.204.963
Nợ dài hạn	2.000.000.000	193.380.649	-	15.208.068.517	17.401.449.166
Vốn chủ sở hữu	1.261.228.514.356	395.081.385.342	177.313.970.522	(554.867.725.931)	1.278.756.144.289
Tổng nguồn vốn	2.112.394.420.151	1.807.979.483.508	1.255.089.588.509	(746.357.693.750)	4.429.105.798.418

Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi tiêu vốn	12.663.556.842	2.663.951.393	(2.508.276.580)	-	12.819.231.655
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.344.109.150	16.109.352.234	7.657.180.436	-	45.110.641.820
Khấu hao tài sản cố định vô hình	692.399.009	153.112.407	103.546.254	-	949.057.670

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.985.556.982	203.014.034.295	30.965.812.657	-	298.965.403.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185.000.000.000	458.707.573.826	2.000.000.000	-	645.707.573.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	156.289.166.101	423.361.915.480	649.387.626.137	(23.072.396.969)	1.205.966.310.749
Hàng tồn kho	517.055.913.768	292.317.199.938	244.967.456.402	-	1.054.340.570.108
Tài sản ngắn hạn khác	1.589.258.601	16.209.543.748	15.902.446.337	-	33.701.248.686
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.290.064.137	849.757.437	-	6.267.821.574
Tài sản cố định	236.499.716.127	269.050.556.710	136.093.804.584	-	641.644.077.421
Tài sản dở dang dài hạn	9.023.751.918	1.078.279.809	635.015.597	-	10.737.047.324
Đầu tư tài chính dài hạn	537.528.324.030	-	-	(537.528.324.030)	-
Tài sản dài hạn khác	73.797.546.004	32.455.962.506	76.371.240.782	-	182.624.749.292
Tổng tài sản	1.782.897.233.531	1.700.485.130.449	1.157.173.159.933	(560.600.720.999)	4.079.954.802.914
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	525.332.952.439	1.329.172.004.131	981.044.835.905	(23.072.396.969)	2.812.477.395.506
Nợ dài hạn	2.000.000.000	191.815.975	-	15.634.335.193	17.826.151.168
Vốn chủ sở hữu	1.255.564.281.092	371.121.310.343	176.128.324.028	(553.162.659.223)	1.249.651.256.240
Tổng nguồn vốn	1.782.897.233.531	1.700.485.130.449	1.157.173.159.933	(560.600.720.999)	4.079.954.802.914

Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chi tiêu vốn	7.144.294.658	2.377.941.236	1.572.759.590	-	11.094.995.484
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.327.556.217	16.957.945.297	8.025.600.358	-	46.311.101.872
Khấu hao tài sản cố định vô hình	290.913.000	203.662.979	55.058.760	-	549.634.739

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	3.421.489.066	8.189.319.261
Tiền gửi ngân hàng	273.891.141.019	144.819.534.367
Tiền đang chuyển	5.838.367.715	-
Các khoản tương đương tiền (*)	163.000.000.000	145.956.550.306
	446.150.997.800	298.965.403.934

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 1,9% đến 4,2% một năm (1/1/2025: từ 1,45% đến 4,5% một năm).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 2,9% đến 5,6% một năm (1/1/2025: từ 2,9% đến 6% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
Công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	719.957.760	369.817.800
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ		
▪ Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	4.575.688.634	1.187.739.871
▪ Công ty Xăng dầu Phú Thọ	4.494.286.418	3.423.609.401
▪ Công ty Xăng dầu Nghệ An	4.147.554.380	3.674.799.530
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	66.724.122.873	48.218.920.228
	80.661.610.065	56.874.886.830
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	141.111.433.663	134.166.374.593
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	139.798.535.752	91.700.004.492
▪ Công ty TNHH Kim Lâm	106.436.434.192	36.611.830.817
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	90.729.363.942	119.735.967.932
▪ Các khách hàng khác	885.225.056.092	951.362.956.353
	1.363.300.823.641	1.333.577.134.187
	1.443.962.433.706	1.390.452.021.017

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	13.993.366.107	14.038.039.075
Lãi tiền gửi dự thu	7.120.889.617	7.485.755.063
Ký quỹ mở L/C	3.931.650.071	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.226.109.578	4.505.253.443
	29.272.015.373	26.029.047.581

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	1.535.419.200	1.535.419.200
Đặt cọc thuê văn phòng	884.676.474	907.402.374
	6.245.095.674	6.267.821.574

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2025

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	21.321.027.379	(6.396.308.213)	14.924.719.166
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.193.595.754	(1.596.797.877)	1.596.797.877
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	10.167.028.080	(7.116.919.656)	3.050.108.424
▪ Từ 3 năm trở lên	264.519.186.706	(244.804.038.735)	19.715.147.971
	299.200.837.919	(259.914.064.481)	39.286.773.438

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(259.914.064.481)

1/1/2025

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.266.657.271	(787.767.125)	7.478.890.146
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.388.196.154	(1.930.999.702)	3.457.196.452
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	22.020.334.078	(15.080.508.225)	6.939.825.853
▪ Từ 3 năm trở lên	252.479.079.491	(232.972.523.859)	19.506.555.632
	288.154.266.994	(250.771.798.911)	37.382.468.083

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(250.771.798.911)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	250.771.798.911	284.356.372.551
Trích lập dự phòng trong kỳ	11.411.049.151	543.283.478
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.268.783.581)	(3.225.218.665)
Số dư cuối kỳ	259.914.064.481	281.674.437.364

14. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	196.247.978.049	-	146.476.007.670	-
Nguyên vật liệu	275.369.680.987	-	234.448.435.903	-
Công cụ và dụng cụ	21.512.590.282	-	23.521.259.194	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.178.308.284	-	47.212.269.685	-
Thành phẩm	215.121.220.510	-	198.153.643.527	-
Hàng hóa	403.451.437.069	(947.278.473)	405.476.232.602	(947.278.473)
	1.151.881.215.181	(947.278.473)	1.055.287.848.581	(947.278.473)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	854.133.450.987	622.909.141.686	247.921.113.196	43.834.713.909	1.768.798.419.778
Tăng trong kỳ	812.506.447	12.054.821.633	-	1.312.444.443	14.179.772.523
Thanh lý	-	(3.391.224.891)	(890.636.364)	(72.690.000)	(4.354.551.255)
Điều chỉnh khác	50.058.253	-	47.599.826	11.435.673	109.093.752
Số dư cuối kỳ	854.996.015.687	631.572.738.428	247.078.076.658	45.085.904.025	1.778.732.734.798
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	491.195.157.190	424.356.633.225	188.734.817.350	34.339.944.924	1.138.626.552.689
Khấu hao trong kỳ	23.605.063.636	16.999.066.990	2.944.751.330	1.561.759.864	45.110.641.820
Thanh lý	-	(3.391.224.891)	(890.636.364)	(72.690.000)	(4.354.551.255)
Điều chỉnh khác	12.796.058	-	47.599.822	15.489.225	75.885.105
Số dư cuối kỳ	514.813.016.884	437.964.475.324	190.836.532.138	35.844.504.013	1.179.458.528.359
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	362.938.293.797	198.552.508.461	59.186.295.846	9.494.768.985	630.171.867.089
Số dư cuối kỳ	340.182.998.803	193.608.263.104	56.241.544.520	9.241.400.012	599.274.206.439

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 419.245 triệu VND (1/1/2025: 387.127 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	22.639.693.331
Tăng trong kỳ	579.750.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	952.000.000
Số dư cuối kỳ	24.171.443.331
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.167.482.999
Khấu hao trong kỳ	949.057.670
Số dư cuối kỳ	12.116.540.669
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	11.472.210.332
Số dư cuối kỳ	12.054.902.662

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 7.355 triệu VND (1/1/2025: 7.355 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	10.737.047.324	16.160.621.141
Tăng trong kỳ	2.544.039.445	4.640.093.974
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.801.028.652)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(952.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(825.244.500)
Giảm khác	(140.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	12.189.086.769	18.174.441.963

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Dự án Kho Đà Nẵng	8.463.052.844	8.275.751.918
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	2.100.470.000	748.000.000
	10.563.522.844	9.023.751.918
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	463.250.776	463.250.776
Các dự án khác	527.297.552	615.029.033
	990.548.328	1.078.279.809
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Các dự án khác	635.015.597	635.015.597
	12.189.086.769	10.737.047.324

18. Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/6/2025 và 1/1/2025 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	56.260.354.735	65.109.133.106	17.335.136.881	29.905.575.276	13.972.830.826	182.583.030.824
Tăng trong kỳ	-	-	2.670.055.511	8.155.289.391	1.167.173.115	11.992.518.017
Phân bổ trong kỳ	(1.018.662.217)	(1.447.667.634)	(6.809.073.188)	(8.332.622.670)	(2.190.058.489)	(19.798.084.198)
Số dư cuối kỳ	55.241.692.518	63.661.465.472	13.196.119.204	29.728.241.997	12.949.945.452	174.777.464.643

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	-	41.718.468
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	15.397.205.895	15.634.335.194
Khác	10 - 14%	4.243.271	191.815.974
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		15.401.449.166	15.826.151.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		15.401.449.166	15.784.432.700

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO – công ty liên kết của công ty mẹ	-	428.359.912
▪ Các công ty con của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	8.127.092.708	4.004.981.344
	8.127.092.708	4.433.341.256
Các bên khác		
▪ Itochu Singapore Pte Ltd	103.223.150.769	24.875.649.510
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	90.925.645.620	278.457.666.325
▪ Exxon Mobil Asia Ltd	50.911.385.619	54.083.697.451
▪ Kempar Energy Pte. Ltd	-	215.654.477.314
▪ LC Upas	-	106.553.211.984
▪ Các nhà cung cấp khác	500.375.173.071	264.170.088.699
	745.435.355.079	943.794.791.283
	753.562.447.787	948.228.132.539

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 60 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2025		Số phát sinh trong kỳ			30/6/2025	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.788.440.077	599.200.896.881	(28.524.269.473)	(565.341.360.285)	-	7.123.707.200
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	82.700.593	-	317.446.856.592	(317.446.856.592)	-	82.700.593	-
Thuế nhập khẩu	232.509.061	-	3.864.583.630	(3.813.043.037)	-	180.968.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.065.589.888	2.887.164.802	15.736.857.091	(12.117.601.900)	-	3.587.588.673	8.028.418.778
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.961.295.640	15.278.426.620	(15.635.570.420)	-	-	2.604.151.840
Thuế thu nhập cá nhân	670.219.950	1.077.555.735	6.750.925.136	(7.528.760.229)	-	942.103.867	571.604.559
Phí tái chế bảo vệ môi trường	-	19.937.684.948	10.630.242.133	(19.937.684.948)	-	-	10.630.242.133
Thuế khác	164.845.000	88.239.369	287.542.171	(363.656.226)	-	164.845.000	12.125.314
	3.215.864.492	28.740.380.571	969.196.330.254	(405.367.442.825)	(565.341.360.285)	4.958.206.601	28.970.249.824

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	16.743.391.263	2.302.432.831
Lãi tiền vay dự trả	3.178.378.153	1.092.807.679
Chi phí phải trả khác	2.481.175.581	205.198.294
	22.402.944.997	3.600.438.804

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả cổ tức	2.513.404.620	2.412.723.470
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	5.428.661.711	3.638.293.740
Các khoản phải trả khác	393.740.550	587.253.192
	8.335.806.881	6.638.270.402

25. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.718.987.017.001	2.761.329.470.763	(2.296.687.058.459)	1.806.526.355	2.185.435.955.660

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	438.255.087.761	94.466.374.291
Ngân hàng BNP Paribas	VND	259.715.673.424	104.485.315.882
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	266.939.186.676	565.042.514.474
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	311.837.551.124	202.255.595.914
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	365.143.220.549	35.749.348.649
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	285.169.977.357	359.749.086.080
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	-	107.990.230.609
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	8.265.868.360	42.331.514.768
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	-	123.325.323.964
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	36.865.180.854	83.591.712.370
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	213.244.209.555	-
		2.185.435.955.660	1.718.987.017.001

Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.284.601.851	16.048.871.807
Trích lập trong kỳ	-	6.439.934.253
Sử dụng trong kỳ	(4.686.231.934)	(11.558.508.889)
Số dư cuối kỳ	4.598.369.917	10.930.297.171

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(133.835.524)	376.558.072.023	20.951.219.232	104.097.315.963	1.313.475.681.694
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	16.295.550.098	16.295.550.098
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6.439.934.253)	(6.439.934.253)
Chia cổ tức (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-	-	-	-	(96.957.079.200)	(96.957.079.200)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	81.506.254	-	-	-	81.506.254
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(10.692.822)	(19.210.657)	(29.903.479)
Số dư tại ngày 30/6/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(52.329.270)	376.558.072.023	20.940.526.410	16.976.641.951	1.226.425.821.114
Số dư tại ngày 1/1/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(461.527.516)	376.558.072.023	20.949.385.468	40.602.416.265	1.249.651.256.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	66.976.407.242	66.976.407.242
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	203.633.265	-	(203.633.265)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.840.966.173	-	-	-	2.840.966.173
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(313.702.366)	-	(313.702.366)
Số dư tại ngày 30/6/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	2.379.438.657	376.761.705.288	20.635.683.102	66.976.407.242	1.278.756.144.289

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2025 và 1/1/2025	
	VND	**%**
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

29. Cổ tức

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2024 từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ 5% (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 500 VND) bằng tiền mặt với số tiền là 40.398.783.000 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12% với số tiền là 96.957.079.200 VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	107.225.815.409	154.821.317.752

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.079.015	27.048.573.226	373.048	9.564.181.744
Euro ("EUR")	164	5.146.967	169	4.415.007
Kíp Lào ("LAK")	844.396.161	989.449.450	319.267.722	356.722.699
Bath ("THB")	3.461	86.704.721	-	-
		28.129.874.364		9.925.319.450

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	157.746.000.000	110.648.000.000

(d) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 49,3% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – một công ty liên kết của Công ty, có giá trị ghi sổ là 280.982 triệu VND (1/1/2025: 286.119 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	955.451.199.684	904.023.036.355
Doanh thu bán nhựa đường	2.060.275.978.600	1.388.939.219.714
Doanh thu bán hóa chất, dung môi	1.015.294.812.911	1.022.017.729.576
Doanh thu bán hàng hóa khác	20.183.528.634	24.800.694.485
	4.051.205.519.829	3.339.780.680.130

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	703.684.475.305	678.795.507.486
Giá vốn nhựa đường	1.842.092.747.216	1.249.249.685.383
Giá vốn hóa chất, dung môi	945.378.846.018	968.593.743.719
Giá vốn hàng hóa khác	16.207.156.317	22.259.324.055
	3.507.363.224.856	2.918.898.260.643

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.622.721.787	12.139.351.670
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.478.792.282	7.899.452.641
Lãi hàng bán trả chậm	1.094.651.461	1.348.964.047
	38.196.165.530	21.387.768.358

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	51.340.937.539	41.447.545.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.685.188.515	31.492.705.854
Chi phí tài chính khác	668.030.765	685.977.890
	66.694.156.819	73.626.229.324

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí nhân viên	62.065.757.250	47.666.029.541
Chi phí vận chuyển	77.970.066.202	51.530.952.372
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	55.212.289.324	52.450.172.163
Chi phí sửa chữa	5.448.831.990	4.525.016.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.640.497.976	23.882.515.250
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	16.889.645.827	14.002.005.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.618.738.625	25.673.191.253
Chi phí bán hàng khác	65.957.690.114	58.752.722.215
	334.803.517.308	278.482.604.858

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí nhân viên	43.126.751.075	30.635.244.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.531.644.708	3.158.900.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.829.920.551	9.067.930.084
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	30.123.232.880	24.053.653.288
Dự phòng phải thu khó đòi	9.142.265.570	(2.681.935.187)
	98.753.814.784	64.233.793.638

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	809.619.136.497	639.652.583.782
Chi phí nhân viên	126.315.678.180	99.455.712.794
Chi phí khấu hao và phân bổ	48.526.029.341	49.283.747.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.645.830.125	89.866.105.943
Chi phí khác	180.584.824.699	145.444.950.747

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	15.696.703.298	5.974.127.149
Điều chỉnh cho những kỳ trước	40.153.793	538.831.134
	15.736.857.091	6.512.958.283
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(386.112.884)	5.191.603.826
Chi phí thuế thu nhập	15.350.744.207	11.704.562.109

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.327.151.449	28.000.112.207
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	16.465.430.290	5.600.022.441
Chi phí không được khấu trừ thuế	304.030.651	725.040.983
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	986.739.459
Dự phòng thiếu các năm trước	40.153.793	538.831.134
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.458.870.527)	-
Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo	-	3.432.712.139
Các khoản khác	-	421.215.953
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.350.744.207	11.704.562.109

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	136.225.335.280	27.245.067.056	136.225.335.280	27.245.067.056

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2025	Đã quyết toán	28.208.944.560
2026	Đã quyết toán	21.796.462.605
2027	Đã quyết toán	16.218.435.751
2028	Đã quyết toán	31.518.616.238
2029	Chưa quyết toán	38.482.876.126
		136.225.335.280

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2024 Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	66.976.407.242	16.295.550.098
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	66.976.407.242	16.295.550.098
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	829	202

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty dự kiến không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2024. Theo đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2024. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại từ 3.219.967.127 VND thành 0 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	(điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	(theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	162

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Chia cổ tức	31.944.629.500	76.667.110.800
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP		
▪ Bán hàng hóa	544.593.600	749.925.600
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH Castrol BP PETCO		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	3.827.117.869	4.210.210.659
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
▪ Mua hàng hóa	-	5.601.210.959
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
▪ Bán hàng hóa	30.436.977.821	40.390.242.270
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	3.786.604.372	4.153.875.791

	Giá trị giao dịch kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
▪ Bán hàng hóa	20.462.582.304	17.535.827.330
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	596.090	893.863
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh		
▪ Bán hàng hóa	18.281.072.110	21.224.490.060
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	3.104.966	675.368
Công ty Xăng dầu Khu vực III		
▪ Bán hàng hóa	8.714.729.340	8.320.467.530
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	22.317.881.924	21.841.581.101
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	679.888.107.174	639.635.107.538
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	34.497.902.836	28.316.099.219

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	470.633.817	664.956.921
Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thù lao và thưởng	520.662.683	633.292.306
Phó Tổng Giám đốc 1		
Tiền lương và thưởng	451.695.955	472.683.981
Phó Tổng Giám đốc 2		
Tiền lương và thưởng	67.059.816	420.446.981
Phó Tổng Giám đốc 3		
Tiền lương và thưởng	379.455.955	472.683.981
Phó Tổng Giám đốc 4		
Tiền lương và thưởng	380.064.319	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	520.662.683	633.292.306
Thành viên Hội đồng Quản trị 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	379.455.955	484.379.981

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị 3		
Tiền lương, thù lao và thưởng	451.695.955	472.683.981
Thành viên Hội đồng Quản trị 4		
Tiền lương, thù lao và thưởng	-	69.681.144
Thành viên Hội đồng Quản trị 5		
Tiền lương, thù lao và thưởng	46.998.431	96.876.797
Thành viên Hội đồng Quản trị 6		
Tiền lương, thù lao và thưởng	75.894.431	96.876.797
Thành viên Hội đồng Quản trị 7		
Tiền lương, thù lao và thưởng	78.017.215	25.073.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 8		
Tiền lương, thù lao và thưởng	67.059.816	420.446.981
Trưởng Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	379.455.955	484.379.981
Thành viên Ban Kiểm soát 1		
Tiền lương, thù lao và thưởng	241.950.259	290.533.838
Thành viên Ban Kiểm soát 2		
Tiền lương, thù lao và thưởng	48.387.052	58.105.167

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và

- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Lê Quang Tuấn
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*